

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 198/2019/DS-PT

Ngày: 13-6-2019

V/v tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm C khai vụ án thụ lý số: 169/2019/TLPT-DS ngày 17 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2019/DS-ST ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 135/2019/QĐPT-DS ngày 19 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đinh Thị M, sinh năm 1946, cư trú tại: Ấp 1, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1977, cư trú tại: Số nhà 104A3, đường P, khu phố B, Phường Z, thành phố BT, tỉnh Bến Tre (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 16/8/2016).

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Bích C, sinh năm 1985, cư trú tại: Ấp 1A, xã Đ1, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm 1972, cư trú tại: Số nhà X, Tổ 6, Khu phố R, phường P, thành phố BT (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 02/5/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Anh T, Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Anh T, thuộc đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1986;

2. Chị Lê Thị Ánh N, sinh năm 1985;

Cùng cư trú tại: Ấp 1, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Anh T1, chị N có văn bản yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Chị Nguyễn Thị Bích C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn Đ trình bày:

Vợ chồng bà Đinh Thị M, ông Nguyễn Hoàng C tạo lập được một phần đất diện tích 500m², thuộc thửa 1353, tờ bản đồ 01, tọa lạc tại: Ấp 1, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Phần đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Hoàng C năm 1998. Năm 2009, ông C chết trong quá trình bà M làm thủ tục thừa kế sang tên quyền sử dụng đất thì chị C ngăn cản. Do đó, nay bà M yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông C là ½ phần đất nêu trên. Do bà M đã quản lý, sử dụng đất và căn nhà trên đất từ trước đến nay nên bà đồng ý trả giá trị phần thừa kế cho chị C.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Phần đất tranh chấp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông C là tài sản chung của hộ gia đình. Nay ông C chết không để lại di chúc nên chị yêu cầu chia đôi phần đất tranh chấp cùng tài sản trên đất và không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2019/DS-ST ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G đã quyết định như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị M về tranh chấp thừa kế với bị đơn chị Nguyễn Thị Bích C.

Buộc bà Đinh Thị M phải giao trả cho chị Nguyễn Thị Bích C $\frac{1}{4}$ giá trị phần đất qua đo đạc thực tế là $524,3m^2$, thuộc thửa 03, tờ bản đồ 15, tọa lạc tại: Ấp 1, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre và $\frac{1}{4}$ giá trị ngôi nhà trên đất (nhà chính, hàng rào) với số tiền 73.334.462 đồng.

Bà Đinh Thị M được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất có diện tích $524,3m^2$, thuộc thửa 03, tờ bản đồ 15, tọa lạc tại: Ấp 1, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ diện tích phần đất $524,3m^2$, thuộc thửa 03, tờ bản đồ 15, tọa lạc tại: Ấp 1, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre và $\frac{1}{2}$ ngôi nhà trên đất (nhà chính, hàng rào).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/3/2019 bị đơn chị Nguyễn Thị Bích C kháng cáo yêu cầu sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2019/DS-ST ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Bà Đinh Thị M có ý muốn chuyển phần đất đang tranh chấp cho cháu là anh T1, chị N. Phía chị C chỉ muốn giữ lại phần tài sản của cha và hiện nay chị C không có nhà ở, có nhu cầu về chỗ ở ổn định. Phần đất tranh chấp là di sản của ông C cũng như kỷ niệm của cha để lại nên chị C yêu cầu nhận hiện vật là phù hợp hoàn cảnh và đồng ý trả giá trị chênh lệch đối với phần diện tích đất và C trình trên đất. Tại Biên bản hòa giải thì bà M cũng đồng ý trả cho chị C 300.000.000 đồng nhưng khi giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc bà M giao cho bà C khoảng 73.000.000 đồng là không phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn giao cho bị đơn sử dụng phần đất thuộc thửa 1/3a,b, tờ bản đồ 15 và chị C đồng ý trả giá trị chênh lệch phần tài sản được sử dụng.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo đó chị C được chia thừa kế theo pháp luật giá trị phần đất có diện tích $131m^2$, giá 2.000.000 đồng/ m^2 ; $\frac{1}{4}$ giá trị ngôi nhà, hàng rào là 39.037.829 đồng, tổng cộng là 301.037.829 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế 524,3m², thuộc thửa 03, tờ bản đồ 15) tọa lạc tại: Ấp 1, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre, được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Hoàng C năm 1998, trên phần đất này có một căn nhà. Năm 2009, ông C chết không để lại di chúc. Nguyên đơn trình bày phần đất này là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do ông C chết để lại. Phía bị đơn cho rằng phần diện tích đất tranh chấp là tài sản chung của hộ gia đình nên yêu cầu được phân chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất và tài sản trên đất.

[2] Căn cứ Biên bản xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/6/1998 của Hội đồng đăng ký đất xã H thì phần đất tranh chấp có nguồn gốc do ông Nguyễn Hoàng C và bà Đinh Thị M nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị S từ năm 1986. Năm 1998, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông C. Bị đơn cho rằng phần đất này là tài sản chung của hộ gia đình nhưng khi nhận chuyển nhượng đất chị C được 13 tuổi, không cung cấp được chứng cứ chứng minh C sức đóng góp, tạo lập nên khối tài sản chung. Vì vậy, có căn cứ xác định phần đất tranh chấp và ngôi nhà trên đất là tài sản chung của vợ chồng ông C, bà M. Do ông C chết không để lại di chúc bà M yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản ông C, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu được nhận phần đất thuộc thửa 1/3a,b diện tích 258,6m² (phần được chia thừa kế là 131m², chênh lệch 127,6m²) và C trình trên phần đất (bao gồm nhà chính, hàng rào) để sử dụng và sẽ hoàn trả giá trị phần đất sử dụng chênh lệch cũng như $\frac{1}{4}$ giá trị C trình trên đất lại cho nguyên đơn. Tuy nhiên, do trong quá trình chung sống bà M và chị C có nhiều mâu thuẫn và diện tích đất phía bị đơn yêu cầu không đủ diện tích tách thửa theo Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn phải trả giá trị phần di sản thừa kế cho bị đơn để được quản lý sử dụng toàn bộ phần diện tích đất và C trình trên đất là phù hợp.

[4] Tại Công văn số: 144/UBND ngày 13/3/2018 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện G và Công văn số: 256/TCKH-GCS ngày 19/3/2018 của Phòng Tài chính Kế hoạch huyện G thì giá đất theo giá thị trường của phần đất đang tranh chấp thuộc thửa 03, tờ bản đồ 15, tọa lạc tại: Xã H, huyện G là từ 3.000.000 đồng đến

4.000.000 đồng/m². Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng giá đất theo giá nhà nước vị trí 1 là 118.000 đồng/m², vị trí 2 là 99.000 đồng/m² để chia thừa kế cho chị C là không phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Tuy nhiên, theo đơn kháng cáo ngày 04/3/2019 chị C trình bày giá đất thị trường đang tranh chấp là 2.000.000 đồng/m² nên áp dụng giá đất này để làm cơ sở giải quyết cho yêu cầu của chị C là phù hợp. Như vậy, chị C được nhận giá trị di sản thừa kế là $\frac{1}{4}$ diện tích đất thuộc thửa 03, tờ bản đồ 15 là $131\text{m}^2 \times 2.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 262.000.000$ đồng, $\frac{1}{4}$ giá trị C trình trên đất (gồm nhà, hàng rào) 39.037.829 đồng, tổng cộng 301.037.829 đồng.

Từ những nhận định trên, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2019/DS-ST ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận.

[4] Về chi phí đo đạc, định giá tài sản, thu thập chứng cứ là 4.617.000 đồng. Chị C tự nguyện chịu chi phí đo đạc, định giá theo yêu cầu phản tố là 1.374.000 đồng và đã nộp xong. Số tiền còn lại là 3.243.000 đồng, bà M phải chịu là 2.432.250 đồng, chị C phải chịu là 810.750 đồng, do bà M đã nộp xong nên chị C phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà M số tiền 810.750 đồng.

[5] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, bà M là người cao tuổi nên được miễn nộp.

Hoàn trả cho bà Đinh Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.325.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002480 ngày 12/10/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Chị Nguyễn Thị Bích C phải chịu là 15.051.891 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tạm ứng án phí đã nộp là 3.400.000 đồng theo biên lai thu số 0019704 ngày 09/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, chị C còn phải nộp tiếp số tiền là 11.651.891 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, chị C không phải chịu. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí lại cho chị C số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000266 ngày 06/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị Bích C;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2019/DS-ST ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các 612, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự; Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình, Điều 99 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị M về tranh chấp thừa kế tài sản với bị đơn chị Nguyễn Thị Bích C.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn chị Nguyễn Thị Bích C.

Buộc bà Đinh Thị M phải giao trả cho chị Nguyễn Thị Bích C $\frac{1}{4}$ giá trị phần đất qua đo đạc thực tế là $524,3m^2$, thuộc thửa 03, tờ bản đồ 15, tọa lạc tại: Ấp 1, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre và $\frac{1}{4}$ giá trị ngôi nhà trên đất (nhà chính, hàng rào) với số tiền 301.037.829 đồng (ba trăm lẻ một triệu không trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm hai mươi chín đồng).

Bà Đinh Thị M được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất có diện tích $524,3m^2$, thuộc thửa 03, tờ bản đồ 15, tọa lạc tại: Ấp 1, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất.

(Có họa đồ hiện trạng thửa đất kèm theo)

Về chi phí đo đạc, định giá tài sản, thu thập chứng cứ là 4.617.000 đồng (bốn triệu sáu trăm mười bảy nghìn đồng). Chị C tự nguyện chịu chi phí đo đạc, định giá theo yêu cầu phản tố là 1.374.000 đồng (một triệu ba trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) và đã nộp xong. Số tiền còn lại là 3.243.000 đồng (ba triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn đồng), bà M phải chịu là 2.432.250 đồng (hai triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn hai trăm năm mươi đồng), chị C phải chịu là 810.750 đồng (tám trăm mười nghìn bảy trăm năm mươi đồng), do bà M đã nộp xong nên chị C phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà M số tiền 810.750 đồng (tám trăm mười nghìn bảy trăm năm mươi đồng)

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đinh Thị M là người cao tuổi nên được miễn nộp.

Hoàn trả cho bà Đinh Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.325.000 đồng (ba triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002480 ngày 12/10/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Chị Nguyễn Thị Bích C phải chịu là 15.051.891 đồng (mười lăm triệu không trăm năm mươi một nghìn tám trăm chín mươi một đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tạm ứng án phí đã nộp là 3.400.000 đồng (ba triệu bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0019704 ngày 09/8/2018, chị C còn phải nộp tiếp số tiền là 11.651.891 đồng (mười một triệu sáu trăm năm mươi một nghìn tám trăm chín mươi một đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị Bích C không phải chịu. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí lại cho chị C số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000266 ngày 06/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Hương